

Light

GOBI S1P

GOBIS1P

Giày bảo h ộ **Low S1P**

Giày bảo h nhẹ S1P n ô m mũi thép, tính và phần mũi giày ch ố n g mài mòn.

Những vật liệu cao cấp thép ón, Lướ	Da l
ót bên trong i tái chế lướ	
rong Đ ệm chân SJ Memory Foam	
iữa đế g	Thép
ngoài Đ	PU / PU
u Đứng đầ	Thép
i Loạ	S1 P / SR, SC, LG, FO, CI
Phạm vi kích thước	EU 35-47 / UK 3.0-12.0 / US 3.0-13.0 JPN 21.5-31 / KOR 230-310
ng lượng thép	0.625 kg
ẩn hiệu chu	EN ISO 20345:2022+A1:2024 ASTM F2413:2024

CO_2 10.56 kg



NAV



BLK



mũi chống **mài mòn (SC)**

Vật liệu che phủ mũi giày đã được thử nghiệm riêng biệt để chống mài mòn vật liệu trên (ví dụ: khi quỳ) và mở rộng giày an toàn.



(SR) Chống t ướt đáy SRA/SRB/SRC. SR có nghĩa là phép thử được thực hiện trên xà phòng và dầ



& nhiên dầu ế ngoài có khả năng và nhiên liệu.



Tay nắm bậc **thang (LG)**

Đường viền được xác định đặc biệt giày an toàn để tăng thêm độ an toàn khi đứng trên thang.



Mặt **trên** bằng **da thoáng khí** Da tự nhiên các ứng dụng linh hoạt



Cách điện lạnh **(CI)**

Giày bảo hộ cách nhiệt (CI) tối a bạn chúng được mặc trong môi

Công nghiệp **n:**
lĩnh vự c ô tô, Xây dựcần g, Ngành công n ghiệ p , Biên t ập

ường: **Môi** t
rư ờn mộikhô

Cac hương **dân ba#o tri:**
éo dài t Đ giày, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh giày thư ờn g xuyên và bảo v ệ chúng bằm phẳ cách hà nhiệ Không trên lò s

K

	Sự **miêu** t ả	**EN ISO 20345**	ế t ả	ơn vị u	**đo** l	Đ ờn g q
Nhữ n g vật liệ	**thép, Da** l ớ					
cao cấp h ơn						
	Top: khả năng ấm ớ	? 0.8	12.7		ờ	mg/cm/g
	Top: h ệ số ớ	? 15	101.6			mg/cm2
ót bên trong	**tái** th ế ớ					
	L ớp lót: ấm ớ	? 2	86.31		ờ	mg/cm/g
	lót: h ệ số ớ	? 20	691			mg/cm2
rong Đ ệ m **chân**	**SJ Memory Foam**					
	ệ m chân Đ ố n g mài mòn (khô/ ớ t) (chu kỳ)	25600/12800	25600/12800			chu kỳ
goài Đ	**PU / PU**					
	Ch ố ả ấm ế ngoài (mài mòn)	? 150	137			mm
	Chư ố ợ c ả - Ceramic + NaLS - Trư ợ t ướ ề phía t	? 0.31	0.40			ma sát
	rư Cặ ố ả - G ố m + NaLS - Trư ợ t ướ ề phía t	? 0.36	0.41			ma sát
	rư Cặ SR - G ố m + Glycerin - Trư ợ t ướ phía t	? 0.19	0.29			ma sát
	Chư ố ợ SR - G ố m + Glycerin - Trư ợ t ướ phía t	? 0.22	0.30			ma sát
	ị ch ố Giá t ấ tĩnh điệ n	0.1 - 1000	33.6			megaohm
	ị ESD Giá t	0.1 - 100	N/A			megaohm
	Hấp thụ năng l ượ ớ gót chân ủ	? 20	30			J
Đ ướ n g đầ	**Thép**					
	Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 100J)	N/A	N/A			mm
	Mũi bảo h ộ ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 10kN)	N/A	N/A			mm
	Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 200J)	? 14	15			mm
	Mũi giày an toàn ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 15kN)	? 14	20.5			mm

kích thước thép: 42

a chúng tôi, khuyến cáo thay thế nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có sự cho phép bằng văn bản từ chúng tôi.

hân sinh thái:

	Sự **miêu** t ả	ế t ả	ơn vị u	**đo** l	Đ ờn g q
CO phát th ả					
	V ật l iệu		8.28		kg
	Bao bì		0.12		kg
	ất Sản x u		1.90		kg
	Chuyên ch ở		0.26		kg
			10.56 kg CO2/ cặp		

	Sự **miêu** t ả	ế t ả	K u	q
ệ vật l Tiệ	**tái** ch ế			
	Product		8%	
	Bao bì		99%	

Tính toán CO2:
ị được làm tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính toán [illegible] Giầy đối.